

NGÔN NGỮ - CON ĐƯỜNG ĐI VÀO VIỆT NAM HỌC

Bùi Khánh Thế

Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội & Nhân văn

(Bài nhận ngày 24/04/1999)

TÓM TẮT : Lấy đất nước và con người “trong tư cách là một thực thể nhân văn (entité humaine) và trong các mối quan hệ với ngoại giới” (Christian B. Nelet) xuyên suốt theo chiều lịch đại và trải rộng trên bình diện đồng đại, Việt Nam học là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, lĩnh vực nghiên cứu này có những thay đổi về quan điểm tiếp cận đối tượng cũng như về định hướng ứng dụng - mục tiêu chính trị, xã hội trong việc vận dụng kết quả nghiên cứu. Tình hình này cũng phản ánh sự biến chuyển của ngành Đông phương học quốc tế mà Việt Nam học là một bộ phận.

Cũng như vai trò của những ngôn ngữ thuộc các nước Đông Phương đối với Đông phương học nói chung, vai trò của ngôn ngữ đối với lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt. Ngôn ngữ được hiểu ở đây không chỉ nói riêng về tiếng Việt, mà bao gồm cả cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam lẫn các ngoại ngữ có quan hệ với lĩnh vực Việt Nam học. Tuy nhiên chức năng và mức độ quan trọng của từng ngôn ngữ hay từng nhóm ngôn ngữ đối với lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam cũng có sự thay đổi tùy theo giai đoạn phát triển của ngành khoa học này. Chẳng hạn đối với những nhà nghiên cứu là người Việt Nam thuộc thế hệ trẻ hiện nay, các ngoại ngữ đang trở thành công cụ không thể thiếu để bảo đảm không chỉ cho việc khai thác nguồn tư liệu về Việt Nam ở các trung tâm khoa học thế giới, mà còn là điều kiện cần để đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế. Tiếng Việt và toàn bộ cộng đồng các ngôn ngữ Việt Nam hiện nay đang trở thành đối tượng nghiên cứu ngày càng có sức thu hút đối với nhiều nhà Việt Nam học trong chuyên ngành ngôn ngữ học. Và tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ giao tiếp của cộng đồng nhân dân Việt Nam, hiện nay không chỉ là ngôn ngữ đối tượng của các nhà ngôn ngữ học. Tiếng Việt cũng đang dần dần được xem là ngôn ngữ công cụ của những nhà Việt Nam học quốc tế mong muốn tiếp cận đối tượng nghiên cứu của mình trực tiếp qua văn bản và ngôn từ sinh động của chính chủ nhân đất nước mà mình nghiên cứu.

Ngôn ngữ là vũ khí trí tuệ của loài người, nó bao gồm cả vũ khí chiến lợi phẩm của quá khứ và vũ khí cho những cuộc chinh phục tương lai

Samuel Taylor Coleridge

I. DẪN NHẬP

1.1 Trong một lĩnh vực nghiên cứu về đất nước và con người, về khu vực như

Việt Nam học, ngôn ngữ là thành tố đặc thù. Ngôn ngữ vừa là bộ phận hữu cơ của đối tượng nghiên cứu về đất nước và con

người (đất nước học-ĐNH), về khu vực (khu vực học-KHV), vừa là công cụ để nghiên cứu toàn bộ đối tượng như một tổng thể, một hệ thống. Vì lẽ đó các nhà khoa học thường bắt đầu việc nghiên cứu đất nước học hoặc khu vực học với những công trình về ngôn ngữ học, chí ít cũng là các bài viết, các tập sách mang tính ứng dụng, thiên về mặt miêu tả. Những sự tiếp cận có tính chất mở đường như vậy dĩ nhiên cũng có thể có các nhược điểm, thậm chí nhầm lẫn. Tuy nhiên, tác dụng của chúng trong việc đặt cơ sở ban đầu ở mức độ này hay mức độ khác, chắc hẳn không ai là không thừa nhận.

1.2. Hơn thế nữa có nhiều trường hợp những phát hiện trong ngôn ngữ học lại còn có thể chỉ ra các hướng nghiên cứu có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của khoa học trong những thời điểm lịch sử nhất định. Chẳng hạn chúng ta đều biết những suy nghĩ gợi mở của F. Sasseti, Coeurdoux, W. Johns, Barthélémy về tiếng sanskrit ở Ấn Độ đã có ảnh hưởng lớn lao như thế nào không chỉ đối với lịch sử ngôn ngữ học, mà còn đối với cách nhìn mối quan hệ giao lưu văn hóa Đông Tây¹. Trong phạm vi Đông Nam Á các ý kiến và giả thuyết do W. Schmidt đề xuất về đại ngữ tộc (tương đương superstock) Austric⁽²⁾ từ đầu thế kỷ này (1906), trong một công trình khiêm tốn về dung lượng mà có giá trị gợi mở lớn, đang tiếp tục sức sống của mình qua các cuộc thảo luận về những gia đình ngôn ngữ Austro-Asiatic, Austronesian, Austro-Tai giữa một số học giả ngay cả trong thập kỷ ta đang sống⁽³⁾. Mặt khác, ý kiến của nhiều tác giả về mối quan hệ cơ tầng của tiếng Nhật với gia đình ngôn ngữ Nam Đảo⁽⁴⁾ cho ta thấy những sự tương đồng về văn hóa giữa Nhật Bản và Đông Nam Á sở dĩ có được như hiện nay không chỉ đơn

thuần là qua kênh dẫn văn hóa Hán và tiếng Hán cổ điển. Thực tế trên đây giúp ta hiểu rõ hơn một nhận định có tính khái quát của Edward W. Said rằng “ngay từ đầu Đông Phương học đã mang đặc điểm là có một ý thức mới về khoa học dựa trên tầm quan trọng về ngôn ngữ của Phương Đông đối với Châu Âu”⁽⁵⁾.

1.3. Sự đóng góp của việc nghiên cứu ngôn ngữ và nói chung của các cứ liệu ngôn ngữ đối với quá trình hình thành chuyên ngành Việt Nam học cũng có một số nét tương tự như tình hình chung trên đây. Con đường nhận thức ngày càng gần với chân lý về vị trí của tiếng Việt và cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam (Vietnam Language Community) trong quan hệ với các gia đình ngôn ngữ trong toàn khu vực diễn ra hầu như song hành với con đường hiểu biết ngày càng sâu hơn về mối quan hệ lịch sử, quan hệ văn hóa, quan hệ giao lưu giữa Việt Nam với toàn khu vực-Ấn Độ, Trung Hoa, các nước Đông Nam Á. Điều vừa nhận xét về mối tương quan giữa việc nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam với việc nghiên cứu hệ thống các vấn đề khác thuộc lĩnh vực Việt Nam học, cũng rất giống với mối tương quan giữa việc nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông với Đông Phương học⁽⁶⁾ mà Việt Nam học là một bộ phận.

1.4. Trong bài viết này vai trò và tác dụng của ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu Việt Nam sẽ được thảo luận chủ yếu về hai phương diện: ngôn ngữ như một thành tố thuộc toàn thể đối tượng nghiên cứu là đất nước và con người Việt Nam, và tiếng Việt với tư cách là công cụ để nghiên cứu đối tượng này. Tuy nhiên vì mối liên hệ tất yếu và khách quan giữa bộ phận và toàn thể nên trước hết có lẽ cũng nên đề cập ít

hiều đến tương quan giữa Việt Nam học và Đông Phương học.

II. VIỆT NAM HỌC NHƯ MỘT BỘ PHẬN CỦA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC.

2.1. Cách đây đúng một phần tư thế kỷ (tháng 7/1973) tại Hội nghị quốc tế lần thứ 29 về Đông Phương học, Christian B. Nelet còn thận trọng đặt một dấu hỏi sau đầu đề của báo cáo khoa học: *La Vietnamologie: une science nouvelle?* Tác giả bài viết, sau khi nêu lên tính chất tương đương giữa chuyên ngành khoa học mà mình đề nghị với Ai Cập học (Egyptologie), Trung Hoa học (Sinologie), Khmer học (Khmerologie), đã xác định nội dung của tên gọi Vietnamologie. Theo ông, Việt Nam học là một chuyên ngành khoa học có đối tượng nghiên cứu bao gồm “phức hợp các lĩnh vực tri thức về:

1. Con người Việt Nam trong tư cách là một thực thể nhân văn (entité humaine) với những nét độc đáo vốn có của mình ;

2. Con người Việt Nam trong các mối quan hệ với ngoại giới”⁽⁷⁾

Kể ra thì từ vài thế kỷ trước đã bắt đầu xuất hiện một số công trình miêu tả Việt Nam mà nội dung liên quan đến mặt này hoặc mặt khác thuộc phức hợp các lĩnh vực được xác định rất bao quát như trên. Tuy nhiên, chính các biến cố khách quan từ giữa thế kỷ XX cộng với những gì vốn tích lũy được qua các công trình miêu tả có được cho đến lúc bấy giờ đã tạo điều kiện cho những năm 70 trở thành thời điểm thích hợp để một mặt nói rõ đối tượng nghiên cứu của Việt Nam học và mặt khác định vị nó qua sự so sánh tương đương với các chuyên ngành của Đông Phương học.

2.2. Trên những nét lớn người ta có thể đồng ý với định nghĩa Christian B. Nelet đã đề nghị. Tuy nhiên cũng có thể thấy ngay rằng tùy chỗ đứng và cách tiếp cận

của người nghiên cứu mà đặc điểm của Việt Nam học ở mỗi giai đoạn phát triển một khác, và tính cách của công trình nghiên cứu về Việt Nam học của mỗi tác giả cũng không hẳn đã giống nhau, dù cho đối tượng nghiên cứu về cơ bản là một. Có thể sơ bộ phân chia quá trình phát triển của Việt Nam học thành hai giai đoạn lớn: trước và sau tháng 8 năm 1945. Đây không chỉ là thời điểm bản lề của quá trình phát triển tình hình quốc tế với sự điều chỉnh quan hệ giữa phương Tây và phương Đông, mà đồng thời cũng là thời điểm có sự thay đổi lớn về vị trí của Việt Nam trên bản đồ chính trị thế giới - tình hình Việt Nam ngày càng thu hút sự chú ý của nhân dân thế giới, cách nhìn của nhiều người đối với Việt Nam đã dần dần khác trước và quan trọng hơn cả là những thông tin về Việt Nam có thể trực tiếp đến với giới Đông Phương học quốc tế

Thực tế đó một mặt tạo điều kiện để hình thành một đội ngũ các nhà khoa học Việt Nam ngày càng đông đảo, và mặt khác cũng làm tăng thêm và làm đa dạng hơn giới Việt Nam học trong hàng ngũ các nhà Đông phương học quốc tế. Tuyệt đại đa số các nhà khoa học Việt Nam nghiên cứu những vấn đề Việt Nam là nhằm phục vụ cho sự nghiệp độc lập, tự do và phát triển đất nước mình- và tác dụng gián tiếp của hoạt động đó là cũng làm cho thế giới hiểu rõ Việt Nam hơn, đánh chính những quan điểm khoa học lầm lạc đang tồn tại. Ở các nước khác những người nghiên cứu về Việt Nam “để phục vụ cho chính sách bành trướng” để quốc chủ nghĩa (như cách diễn đạt của giáo sư Nhật-Masaya Shiraishi) hoặc để trình bày “một loại uy quyền trí tuệ về phương Đông trong văn hóa phương Tây” (cách diễn đạt của Edward W. Said trong sách đã dẫn) ngày

một ít dần. Trong các công trình nghiên cứu về Việt Nam những nhận định, những quan điểm gần với chân lý khách quan từng bước tăng thêm.

2.3. Có thể nói từ sau tháng 8-1945 lĩnh vực Việt Nam học chịu sự chi phối của chủ nghĩa thực dân, của “sự bá quyền về văn hóa” (Edward W. Said) đã dần dần được thay thế bởi một Việt Nam học hướng tới chỗ tìm hiểu và lý giải cội nguồn của tinh thần quý chuộng độc lập tự do, của tư tưởng yêu nước, khả năng thích nghi và hấp thu các giá trị văn hóa từ nhiều nguồn... của một cộng đồng đa dân tộc với một bề dày phát triển đầy ắp sự kiện lịch sử.

Một thay đổi khác ở thời kỳ này cũng rõ ràng không kém là giai đoạn phát triển trước của Việt Nam học được tiếp cận chủ yếu là từ bên ngoài (exteriority) (thuật ngữ Edward W. Said dùng cho Đông phương học) đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới kết hợp hai hướng tiếp cận từ bên ngoài lẫn từ bên trong (interiority). Cách tiếp cận từ bên trong được thực hiện không chỉ bởi chính các nhà khoa học Việt Nam, mà trong nhiều trường hợp còn là hướng cố gắng của nhiều nhà Việt Nam học thuộc những trung tâm nghiên cứu Đông Phương học của các Châu lục Âu, Mỹ, Á, Úc. Dĩ nhiên điều kiện và mục tiêu của sự tiếp cận ấy, có thể không giống nhau. Nhưng chính tình hình nghiên cứu vừa có chỗ thống nhất lại vừa khác biệt đó lại giúp cho đối tượng nghiên cứu càng được phát lộ với tất cả tính phong phú, vừa đa dạng lại vừa độc đáo của nó.

III. NGÔN NGỮ - ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU.

3.1. Tìm hiểu về một đất nước, một khu vực sớm muộn gì người ta cũng phải đụng chạm đến các vấn đề ngôn ngữ. Tuy

nhiên, đối với một số nhà nghiên cứu, ngôn ngữ là đối tượng khảo sát, miêu tả trực tiếp, còn đối với một số khác mối liên hệ giữa các ngôn ngữ và các vấn đề mà họ quan tâm lại mang tính gián tiếp (xem mục 3.3).

Sự hình thành và phát triển chuyên ngành Việt Nam học cũng diễn ra với những nét tương tự. Cố nhiên có những trường hợp việc học tập hoặc tìm hiểu tiếng Việt chỉ dừng lại ở giới hạn ứng dụng, thực hành. Chẳng hạn sách *An nam dịch ngữ* nằm trong bộ dịch ngữ do các cơ sở phiên dịch thời Minh biên soạn là nhằm mục đích giúp đỡ sứ thần Trung Quốc và các nước thông hiểu của nhau trong khi giao tiếp. Hay như công trình về ngữ pháp và từ điển của Alexandre de Rhodes công bố từ thế kỷ 17 và một vài tư liệu của các chức sắc tôn giáo biên soạn trước đó mà Alexandre de Rhodes sử dụng đều có mục đích truyền giáo, “giúp ích cho người làm công vụ tông đồ ... hầu họ hiểu biết những phương ngữ xa lạ của người An nam”. Dù vậy các sách này, về mặt khách quan cũng đã trở thành nguồn tư liệu quý không chỉ riêng cho việc nghiên cứu tiếng Việt.

Điều đáng chú ý hơn là ở nhiều nước mà ngày nay ngành khoa học nghiên cứu về Việt Nam đã có bề dày lịch sử và uy tín quốc tế cao sự hình thành lĩnh vực khoa học này thường cũng bắt đầu từ việc học và dạy tiếng Việt. Từ khởi điểm có tính ứng dụng đó, từng bước đã phát triển hai nhánh của một lĩnh vực khoa học. Có thể xem tình hình này ở Nga (trước đây thuộc Liên Xô) như một dẫn chứng. Nhà ngôn ngữ học, Đông Phương học, viện sỹ V.M. Solnsev viết: “Việc nghiên cứu khoa học các ngôn ngữ thường nảy sinh do yêu cầu thực hành, dần dần trở thành độc lập, có mục đích và nhiệm vụ riêng của nó. Việc

ngành nghiên cứu khoa học tiếng Việt đã bắt đầu vào cuối những năm 50, dần dần, cùng với việc mở rộng các lĩnh vực nghiên cứu, đã dẫn đến việc hình thành nên ở Liên Xô một ngành nghiên cứu khoa học mới, ngành Việt ngữ học. Một mặt, Việt ngữ học là một bộ phận của Việt học, ngành tổng hợp các kiến thức về Việt Nam; mặt khác là một ngành của ngôn ngữ học, gọi là ngôn ngữ học bộ phận (giống như Nga ngữ học, Nhật ngữ học)"⁽⁸⁾.

3.2. Là một quốc gia đa dân tộc, Việt Nam cũng là đất nước có bức tranh ngôn ngữ hết sức phong phú. Tính đa ngữ của Việt Nam vốn có từ xa xưa và ngày càng trở nên đa dạng hơn trong quá trình cộng đồng các dân tộc phát triển song song với việc mở rộng không gian sinh tồn. Ngày nay làm công cụ giao tiếp trong xã hội Việt Nam hiện đại, không phải chỉ là chức năng xã hội riêng của tiếng Việt, mà còn là của cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam. Cộng đồng ngôn ngữ của cộng đồng các dân tộc Việt Nam này một mặt là những tiếng nói, là công cụ giao tiếp trong nội bộ của mỗi dân tộc - tộc người, mặt khác có những mối quan hệ tương hỗ về nhiều phương diện: quan hệ dòng họ (phổ hệ ngôn ngữ), quan hệ loại hình, quan hệ khu vực, quan hệ tiếp xúc. Những quan hệ này không chỉ được thể hiện trong phạm vi cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam, mà còn cho thấy sự gắn kết ở mức độ này hay mức độ khác giữa cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam với các ngôn ngữ thuộc những nước khác trong khu vực Đông Nam Á và một phần Đông Á. Bởi vậy, nói tới ngôn ngữ với tư cách là một đối tượng nghiên cứu ở Việt Nam ta không chỉ nói riêng về tiếng Việt mà là đề cập tới nhiều vấn đề ngôn ngữ liên quan đến cả cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam.

Có tầm quan trọng lớn trong vấn đề ấy là sự phân công chức năng xã hội giữa các tiếng nói của mỗi dân tộc - tộc người trong cộng đồng ngôn ngữ. Ở thời kỳ đất nước mất quyền độc lập đó là quan hệ giữa các ngôn ngữ bản địa và ngôn ngữ của lực lượng chiếm đóng⁽⁹⁾. Vào thời kỳ độc lập, đó là nhu cầu xác định ngôn ngữ quốc gia và tiếng nói của từng tộc người... Như vậy, việc lấy đối tượng nghiên cứu là ngôn ngữ ở Việt Nam với tính cách là một cộng đồng ngôn ngữ, không chỉ đơn thuần là miêu tả cấu trúc một ngôn ngữ hay một số ngôn ngữ nào đó⁽¹⁰⁾. Lĩnh vực này bao gồm cả việc nghiên cứu những vấn đề về tình hình, về xã hội ngôn ngữ học như chính sách ngôn ngữ, tiếp xúc ngôn ngữ, sự biến đổi của cấu trúc ngôn ngữ và các loại quan hệ ngôn ngữ v.v...

3.3. Ngôn ngữ là một loại lịch sử biên niên của dân tộc, của đất nước. Vì vậy ngôn ngữ, như thực tế cho thấy, thường chứa đựng những thông tin quý cho các công trình nghiên cứu về đất nước, về khu vực. Do tính chất đa dạng của mình, cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam càng có thể cung cấp những thông tin phong phú hơn cho các lĩnh vực khác nhau của ngành Việt Nam học. Có thể lấy dẫn chứng, chẳng hạn, tác dụng qua lại giữa các vấn đề ngôn ngữ và các vấn đề địa lý liên quan đến Việt Nam. Trong bài *Hành lang ngôn ngữ*, các tác giả cho biết trong một số trường hợp họ đã sử dụng những cứ liệu của các ngôn ngữ vừa mới phát hiện được trong những cuộc nghiên cứu điền dã hoặc các cứ liệu và thông tin về ngôn ngữ chưa từng được sử dụng. Trên cơ sở ấy, một giả thiết được nêu là: có một hành lang ngôn ngữ theo đó một vài nhóm dân tộc thiểu số, gồm cả các thiểu số Hán, để tránh họa chiến tranh Nha phiến (1840-42) và chạy loạn Thái bình

(1851) đã lần lượt chuyển di đến các tỉnh Việt Nam gần biên giới Trung Quốc và định cư tại đó đến nay⁽¹¹⁾. Cũng giống như các khu vực khác của thế giới, những tên núi, tên sông, những truyền thuyết còn được giữ lại trong ngôn ngữ thuộc các miền đất khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay vẫn còn chứa đựng nhiều "tư liệu" quý về quan hệ giữa các lớp dân cư thay nhau hoặc cùng nhau cư trú trong lịch sử về xã hội, văn hóa. Với một số lĩnh vực nghiên cứu những tư liệu ấy là những di vật ngôn từ trong ngôn ngữ, cũng giống như những di vật vật chất trong khảo cổ còn nằm sâu trong lòng đất.

IV. TỪ NGÔN NGỮ ĐỐI TƯỢNG ĐẾN NGÔN NGỮ CÔNG CỤ

4.1. Quá trình phát triển về chiều sâu và mở rộng về phạm vi các vấn đề nghiên cứu tại Việt Nam đồng thời cũng phản ánh những biến đổi trong việc sử dụng ngôn ngữ làm công cụ nghiên cứu. Quá trình này còn cho thấy có sự thay đổi về tính phong phú của nguồn tư liệu được khai thác trong quá trình phát triển của lĩnh vực khoa học này.

Trong giai đoạn khởi đầu, các công trình viết về Việt Nam, trừ những sách, bài miêu tả ngôn ngữ, hầu hết căn cứ vào văn bản. Và thư tịch học Việt Nam, căn cứ vào những gì có thể kiểm chứng được, ghi nhận các ngôn ngữ và văn tự lần lượt để ghi chép các sự kiện khác nhau về Việt Nam là tiếng Hán, chữ Hán, tiếng Việt và chữ Nôm (từ khoảng thế kỷ XIII trở đi) chữ Quốc ngữ (từ thế kỷ XVII). Chữ Hán và văn ngôn, mặc dù là du nhập, trong nhiều thế kỷ đã là thứ văn tự và ngôn ngữ văn học của văn hóa Việt Nam. Tình hình đó kéo dài mãi cho tới khi chữ Nôm và chữ Quốc ngữ ra đời, được sử dụng phổ biến.

Khi người phương Tây biết được có một Việt Nam ở phương Đông và đến đất nước này với nhiều mục đích khác nhau, theo nhiều phương cách khác nhau, các bài viết về Việt Nam hoặc có liên hệ với Việt Nam dần dần được trình bày bằng những ngôn ngữ châu Âu: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Ý... Tiếp sau đó là một lớp trí thức Việt Nam xuất thân từ nền giáo dục phương Tây từng bước được hình thành và lần lượt bước vào các lĩnh vực hoạt động chính trị xã hội, văn hóa, khoa học. Những công trình nghiên cứu, những bài viết của họ về hàng loạt vấn đề cũng được thể hiện qua các ngôn ngữ phương Tây, chủ yếu là tiếng Pháp⁽¹²⁾.

4.2. Cho đến khoảng các thập niên 70-80 của thế kỷ XX ngôn ngữ công cụ được phần lớn các học giả nước ngoài dùng để nghiên cứu về Việt Nam chủ yếu là các ngoại ngữ. Chiếm ưu thế trong số này là tiếng Hán và tiếng Pháp. Nhiều nhà khoa học đã đi vào lĩnh vực Việt Nam học từ ngả Hán học (Sinologie): M.P.Pelliot, E.Gaspardone, H.Maspero... (Pháp), V.M.Solnsev, N.I.Nikulin ... (Nga). Phần lớn các nhà Việt Nam học ở Nhật bản, Hàn Quốc đồng thời cũng am hiểu cả tiếng Hán và dĩ nhiên họ đã sử dụng tối ưu thế mạnh này (Y.Sukurai, Y.Tsuboi, Masaya Shiraishi; J.H.Cho, Y.T. Kim...) Nhiều nhà Việt Nam học thuộc các nước phương Đông cũng sử dụng ngôn ngữ phương Tây làm công cụ nghiên cứu và công bố các công trình khoa học.

Về phần mình, các nhà khoa học Việt Nam từ sau 1945 qua việc dạy học và đặc biệt qua nghiên cứu, trước tác đã nhanh chóng góp phần nâng cao khả năng biểu hiện của phong cách khoa học vốn đã bắt đầu hình thành vào thời kỳ giữa những năm 30 và đầu 40. Kết quả là dần dần các công

trình khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau do các tác giả Việt Nam viết bằng tiếng Việt ngày một tăng trong toàn bộ tư liệu về Việt Nam. Mặt khác kho tàng văn bản Hán- Nôm trong vốn văn hóa truyền thống của Việt Nam cũng lần lượt được dịch hoặc chuyển tự sang chữ quốc ngữ qua phong cách tiếng Việt hiện đại. Với tư cách là ngôn ngữ giao tiếp cho toàn cộng đồng nhân dân Việt Nam, tiếng Việt lại còn được dùng để dịch, để giới thiệu cho nhau và giới thiệu ra nước ngoài các di sản văn chương, văn hóa của dân tộc thiểu số anh em trong cộng đồng. Như vậy, từ sau tháng 8/1945, khi tiếng Việt trở thành ngôn ngữ quốc gia, phản ánh trong bản thân mình mọi mặt của đời sống đất nước, thì đó cũng là nơi tích lũy, lưu giữ các nguồn thông tin ngày càng phong phú về toàn bộ xã hội và con người Việt Nam.

4.3. Trước thực tế ấy, trong giới Đông Phương học bắt đầu xuất hiện những yêu cầu mới trong việc tìm hiểu Việt Nam, một trong những yêu cầu đó là vấn đề ngôn ngữ công cụ. Nếu trước đây, khi nghiên cứu về Việt Nam các nhà khoa học nước ngoài có thể khai thác tư liệu được trình bày bằng một vài ngoại ngữ, thì ngày nay điều đó chưa thể xem là đủ. Ngày càng có nhiều người nghiên cứu về Việt Nam đặc biệt là thế hệ các nhà nghiên cứu trẻ, thấy rõ khả năng nắm vững và sử dụng tốt tiếng Việt như một điều kiện cần cho việc nghiên cứu của mình bất luận sự quan tâm của họ thuộc lĩnh vực nào⁽¹³⁾. Không những thế, ngay cả các ký giả, các nhà văn cũng tự nhận thấy việc nắm vững và dùng tiếng Việt để tiếp cận với thực tế xã hội và con người thuộc đối tượng miêu tả của mình là một ưu thế của người cầm bút.⁽¹⁴⁾

Như vậy, đến những năm 70 của thế kỷ này, tiếng Việt không chỉ là ngôn ngữ

đối tượng (an object language) của các nhà ngôn ngữ học- Việt ngữ học và ngôn ngữ học lý thuyết. Tiếng Việt đối với nhà Việt Nam học ở nước ngoài cũng như đối với nhiều cây bút viết về Việt Nam đã dần dần trở thành ngôn ngữ công cụ (a language tool). Hiện tượng này, phải chăng phản ánh khuynh hướng “tiếp cận các vấn đề từ bên trong” để khắc phục chỗ bất ổn của Đông Phương học là “tính đứng ngoài” (exteriority) vốn là tiền đề của Đông Phương học trước kia như Edward W.Said đã nhận định?⁽¹⁵⁾ Dĩ nhiên, như mọi người đều biết, để tiếp cận vấn đề từ bên trong, hòa mình vào đối tượng nghiên cứu để phản ánh đúng, chân thực đối tượng đó không phải chỉ là vấn đề dùng ngôn ngữ của chủ nhân đối tượng nghiên cứu như một công cụ. Ở đây còn có vấn đề chỗ đứng và cách nhìn...⁽¹⁶⁾ Tuy nhiên, dấu sao sự quan tâm đến ngôn ngữ công cụ nghiên cứu cho thấy tiếng Việt ngày càng trở thành nhân tố cần thiết như thế nào đối với các nhà Việt Nam học trong giai đoạn hiện nay.

4.4. Bức tranh về ngôn ngữ công cụ nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học sẽ phôi diện nếu không nói đến những đòi hỏi mới về trình độ ngoại ngữ đối với giới khoa học Việt Nam. Như các thông tin khoa học từ những công trình viết về Việt Nam xuất bản ngày càng nhiều và nhất là trong những sinh hoạt khoa học quốc tế có tính chất liên kết như các hội nghị về Việt Nam cho thấy, tư liệu về Việt Nam ngày nay được lưu giữ rải rác tại nhiều trung tâm khoa học khác nhau trên thế giới qua những thứ tiếng khác nhau. Vì vậy các nhà khoa học nghiên cứu về chính đất nước và nhân dân mình, nhất là thế hệ được đào tạo trong thời kỳ chiến tranh, ngày càng nhận rõ nhược điểm của mình trong việc thiếu sự

thông thạo ngoại ngữ để làm công cụ nghiên cứu. Ta đều biết vào giữa những năm 40 thế hệ đặt nền móng cho nền giáo dục đại học, nền khoa học mới Việt Nam phải vừa làm vừa tinh luyện phong cách khoa học bằng tiếng mẹ đẻ của mình. Hiện nay, trong thời đại liên kết và hợp tác quốc tế, một nhà khoa học Việt Nam cùng với yêu cầu nắm vững tiếng mẹ đẻ còn phải có khả năng tốt về ngoại ngữ, đặc biệt là những thứ tiếng thông dụng quốc tế

LỜI KẾT

Trong lĩnh vực Việt Nam học, phương hướng đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế bao gồm nhiều nhân tố trong đó ngôn ngữ là nhân tố không thể thiếu. Tiếng Việt (và bao quát hơn là cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam) với tư cách là đối tượng nghiên cứu đã có tác dụng, một mặt làm phong phú cho nội dung ngành Việt Nam học, mặt khác đưa các tài liệu của cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam “vào trong phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ học lý thuyết chung, nhằm góp phần mở rộng cơ sở của ngôn ngữ học lý thuyết”⁽¹⁷⁾.

Với vai trò ngôn ngữ công cụ tiếng Việt góp phần kích thích hướng nghiên cứu tiếp cận đối tượng từ bên trong, kết hợp với hướng ngoại quan là phương pháp vốn có xưa nay của các nhà Việt Nam học trên trên thế giới. Quá trình kết hợp hai hướng tiếp cận này và việc mở rộng sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Việt Nam học đồng thời cũng đòi hỏi các nhà khoa học Việt Nam phải nắm vững các ngôn ngữ thông dụng quốc tế.

Như vậy, cả trong tư cách là đối tượng nghiên cứu lẫn với chức năng là công cụ nghiên cứu, ngôn ngữ luôn luôn có tác dụng tích cực đối với Việt Nam học- một ngành khoa học đích thực về đất nước và con người, đang hướng tới chỗ ngày càng

phản ánh chân xác, phát hiện và lý giải ngày càng tường minh các quy luật gắn với đối tượng nghiên cứu. Điều cần nhấn mạnh là ngôn ngữ ở đây được quan niệm không chỉ giới hạn riêng tiếng Việt, mà như một cộng đồng ngôn ngữ Việt Nam, trong đó tiếng Việt có chức năng là công cụ giao tiếp chung cho cả cộng đồng. Ngôn ngữ được quan niệm như công cụ cần thiết để nghiên cứu Việt Nam còn bao gồm cả ngoại ngữ thông dụng quốc tế mà các nhà Việt Nam học trên thế giới dùng trong hoạt động khoa học của mình và các nhà Việt Nam học thuộc thế hệ mới phải thông thạo.

Trước thực tế ấy, ngôn ngữ học Việt Nam hiện nay đang gánh vác một nhiệm vụ kép. Một mặt, đó là nhiệm vụ của Việt ngữ học trong hai lĩnh vực Việt Nam học và ngôn ngữ học; và mặt khác đó là nhiệm vụ góp phần xây dựng cơ sở lý thuyết vững chắc và phương pháp tối ưu cho việc dạy tiếng- tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai cho người nước ngoài và ngoại ngữ như ngôn ngữ thứ hai cho người Việt Nam. Tuy nhiên vấn đề đó không gắn trực tiếp với nội dung của báo cáo này. Vì vậy nó sẽ được trình bày kỹ hơn trong một dịp thích hợp.⁽¹⁸⁾

LANGUAGE AS AN ACCESS TO VIETNAMESE STUDIES

Bui Khanh The

ABSTRACT : Viewing at Land and People as a humanistic entity in relations with the external world on both synchronic and diachronic axes, Vietnamese studies is an interdisciplinary area. Right in its foundation and development growth, this branch of study has witnessed a great number of changes in its approach to perspectives as well as applicable orientation-employing the research outcomes corresponding to socio-political goals. This context is also a reflection of the changes in

the International Oriental Studies in which Vietnamese Studies is part and portion.

Like any languages in the countries of Orient in Oriental Studies, the language plays a role of paramount significance in the area of Vietnamese Studies. As far as the language is concerned, it includes Vietnamese and the whole Vietnamese language pack (community) related to Vietnamese Studies. The function as well as the importance of each language or language group in the community, however, vary from time to time in the course of each development. To the Vietnamese researchers of the young generation, foreign languages are becoming not only

indispensable instruments with which they might fully exploit the data on Vietnam collected in the world's various institutions, but also a sufficient condition to expand and enrich international relations. And Vietnamese as the national language, the one used as the main vehicle of communication in the Vietnamese community nowadays is not only the target (object) language of linguists, but is also been gradually considered as a real access for those who wish to study Vietnam, personally approaching their objects of study through recorded texts together with the living speech used by the very people studied

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ¹⁾ Loja J., 1968. Lịch sử các học thuyết ngôn ngữ học (Istorija lingvistitsheskikh Utshenij), Moskva.
- ⁽²⁾ Schmidt W., 1907-1908. Les peuples Mon- Khmer, trait d'union entre les peuples de l'Asie centrale et de l'Austronesie. Translated from German by J. Marouzean, B.E.F.E.O, 7.213-263; 8.1-35.
- ⁽³⁾ . Benedict P.K., 1991., Austric: An "extinct" Proto-language. In: Davidson J.H.C (ed.) Austroasiatic Languages: Essays in Honour of H.L.Shorto. School of Oriental and African Studies, London.
- Shorto H.L., 1976. In defense of Austric. Computational Analyses of Asian and African Languages. 6:96-104.
 - Schiller E., 1987. Which way did they grow? (Morphology & the Austro-Tai/(Macro) Austric debate. Proceedings of the Berkeley Linguistic Society 13: 235-46.
 - Diffloth G., 1990. What ever happened to Austric? Mon-Khmer Studies 16:1-10.
 - Benedict P.K., 1975. Austro- Thai: Language and Culture, with a Glossary of Roots, HRAF. Press, New Haven, CT.
- ⁽⁴⁾ Xem chẳng hạn M.Shibatani, 1994, Japanese, trong The Encyclopedia of Language and Linguistics, R.E.Asher (Edit in Chief), Vol.4; tr.1809-1811. Quan điểm về sự hiện diện của các yếu tố Nam Đảo trong tiếng Nhật cũng được giới thiệu dưới dạng sơ đồ qua bài *Contact- induced Change, Genetic Relationship, and Scale of Comparison*. Trong proceeding of the IV-ISLL, VOL.V, Bangkok, 1996.
- ⁽⁵⁾ Edward W.Said. 1994. Đông phương học. Tr. 101 (Bản dịch tiếng Việt- Hà Nội, 1998)
- ⁽⁶⁾ Sách đã dẫn
- ⁽⁷⁾ *Cristian B.Nelet*, 1973. La Vietnamologie: une science nouvelle? Actes du XXIX Congrès international des Orientalistes. Asie du Sud-Est continentale. Vol.2. Paris, 1976.
- ⁽⁸⁾ *V.M.Solnsev*, 1977, Việc nghiên cứu tiếng Việt ở Liên Xô. Tc. Ngôn ngữ, 4/1997.

⁽⁹⁾ Về mặt này John DeFrancis đã cung cấp cho ngành Việt Nam học một công trình nghiên cứu rất quý : *Colonialism and Language Policy in Vietnam*, The Hague- Paris- New York. 1977

⁽¹⁰⁾ Việc khảo sát và miêu tả cấu trúc các ngôn ngữ ở Việt Nam từ cuối thế kỷ trước đã phản ánh tình hình này. Cùng với những tác giả lấy tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu, có một số tác giả đã đi vào một số ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, như E.Diguët (tiếng Thái), E.Aymonier (tiếng Cham), Savina (tiếng Mèo [Hmông], tiếng Nùng)...

⁽¹¹⁾ Jerold A Edmondson, Li Jinfang, 1996. The Language Corridor in Proceeding of the Fourth International Symposium on Languages and Linguistics, January 8-10, 1996. Vol.V

⁽¹²⁾ Đó là các nhân vật mà ngày nay đã đi vào lịch sử như Nguyễn Ái Quốc, Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đức Thảo... Đó cũng là những tác giả thuộc thế hệ sau hơn hiện đã qua đời hoặc đang tiếp tục trước tác - tùy theo yêu cầu thực tế khi thì bằng tiếng Việt, khi thì bằng tiếng Anh, tiếng Pháp: Nguyễn Khắc Viện, Nguyễn Mạnh Tường, Hữu Ngọc...

⁽¹³⁾ Phát biểu trong phiên bế mạc Hội nghị quốc tế tại Aix-en-Provence Pháp, tháng 5.1995. *Nguồn tư liệu và cách tiếp cận Việt Nam*, Giáo sư S. Tonnesson cho rằng: trong các hội nghị về Việt Nam cùng với các ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, các nhà nghiên cứu nên tiến tới chỗ sử dụng cả tiếng Việt như ngôn ngữ giao tiếp khoa học.

Giáo sư Nhật Bản Masaya Shiraishi gần đây trong khi trả lời phóng viên báo tuổi trẻ chủ nhật (5/4/1998) cũng đã nêu một nhận xét đáng chú ý:

“Trong khoảng thời gian chiến tranh thế giới lần thứ 2, đã từng hiện diện một thế hệ những người nghiên cứu “Annam” qua các văn bản tiếng Pháp hoặc tiếng Hán... còn những người như các giáo sư Furuta, Tsuboi, Sakurai và tôi, chúng tôi gọi mình là “thế hệ chiến tranh Việt Nam”, và thực sự chính thế hệ chúng tôi là những người khai phá lĩnh vực Việt Nam học ở Nhật”.

Sau chúng tôi có nhiều nhà nghiên cứu và sinh viên được đào tạo trong những bối cảnh thuận lợi hơn cho việc học tập ngôn ngữ, thu thập tài liệu (tôi gạch dưới và lưu ý rằng các nhà khoa học này cũng sử dụng tốt tiếng Việt. B.K.T).

⁽¹⁴⁾ Nhà văn Mỹ Grace Paley trong lời giới thiệu cuốn sách của Lady Borton *Tiếp sau nỗi buồn* đã viết về tác dụng của việc nắm vững tiếng Việt đối với người tìm hiểu Việt Nam “Có lẽ Lady Borton là người duy nhất sống cả ở hai miền Bắc và Nam Việt Nam ... cho đến tận 1971 có mặt ở Quảng Ngãi... để làm việc với những thường dân Việt Nam là nạn nhân chiến tranh. Đây chính là thời điểm bà bắt đầu học tiếng Việt...” Và chắc hẳn “vốn liếng tiếng Việt của mình” tích lũy từ quá trình đó là một trong những nhân tố quan trọng có tác động đến Lady Borton như bà tự nhận xét: “Điều có ý nghĩa nhất đối với tôi là học được cách lắng nghe. Những nông dân Việt Nam mà tôi có dịp quen biết đã làm thay đổi cuộc đời tôi”

⁽¹⁵⁾ Edward W.Said, 1994. Đông phương học. Bản dịch tiếng Việt. Hà Nội, 1998.

⁽¹⁶⁾ Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt. Hà Nội. 1995

⁽¹⁷⁾ V.V. Remartchuk, 1997. Quá trình phát triển việc dạy tiếng Việt với tư cách là ngoại ngữ. Trong Kỷ yếu Hội nghị Khoa học tiếng Việt và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

V.M.Solnsev và các đồng tác giả. 1979. Ý nghĩa của việc nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông đối với sự phát triển của ngôn ngữ học đại cương. Bản dịch tiếng Việt. Tạp chí ngôn ngữ. 4/1982.

V.M.Solnsev, 1977. Việc nghiên cứu tiếng Việt ở Liên Xô. Tc. Ngôn ngữ. 4/1977

V.M.Solnsev, Hoàng Tuệ, 1984. Một số kết quả khảo sát điền dã ngôn ngữ các dân tộc ở nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Tc. Ngôn ngữ. 3/1984.

⁽¹⁸⁾ Vấn đề dạy tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai đã được tác giả bài viết này đề cập ít nhiều trong các báo cáo khoa học được công bố trong các kỷ yếu Hội nghị về Tiếng Việt cho người nước ngoài và Nghiên cứu so sánh đối chiếu các ngôn ngữ

- Bùi Khánh Thế, 1995. Thói quen ngôn ngữ và hành vi ngôn ngữ có chiều sâu. (Tiếng Việt cho người nước ngoài với vấn đề ngôn ngữ và văn hóa) - TP. Hồ Chí Minh, 1995.

- Bùi Khánh Thế, 1996. Chiều sâu ngữ pháp và chiều sâu từ vựng ngữ nghĩa. (Tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai). Hà Nội, 1997.

- Bùi Khánh Thế, 1997. Quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ và việc dạy tiếng Việt như ngôn ngữ 2.